

Bản án số: 493/2024/DS-PT

Ngày: 06/9/2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà;
Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 29/8 và 06/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 531/2023/TLPT-DS ngày 13/12/2023, về: “Tranh chấp chia thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố di chúc miệng vô hiệu, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do có kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 8957/2024/QĐ-PT ngày 09/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số A, đường K, Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C:

- Luật sư Nguyễn Thế T, Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyên án.

- Luật sư Phạm Duy B, Văn phòng luật sư Phạm Hải thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Đức Q: Ông Dương Văn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Đức D, sinh năm 1977; vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1980; vắng mặt.

3.3. Bà Vũ Thị C1, sinh năm 1960; có mặt.

3.4. Anh Nguyễn Đức C2, sinh năm 1987; vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1963; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.6. Chị Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện C, tỉnh Hải Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị C1: Ông Dương Văn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.7. Ông Hà Huy H1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số B N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.8. Anh Hà Huy H2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.9. Anh Hà Văn H3, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số B N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, anh H3: Anh Hà Huy H2, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.10. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bố mẹ là cụ Nguyễn Đức C3 (chết năm 1999) và cụ Trương Thị T1 (chết năm 1994). Hai cụ sinh được 05 người con là ông Nguyễn Đức B1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị X. Ngoài những người con trên hai cụ không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác. Ông B1 chết năm 1980, có vợ là Trần Thị S1; ông B1 và bà S1 có 02 con chung là Nguyễn Đức D, Nguyễn Văn S2. Ông T2 chết năm 1997, có vợ là bà Vũ Thị C1; ông T2 và bà C1 có 03 con chung là Nguyễn Đức Q, Nguyễn Đức C2, Nguyễn Thị Ngọc D1. Bà T3 chết năm 2008, có chồng là Hà Huy H1; bà T3 và ông H1 có 02 người con chung là Hà Huy H2, Hà Văn H3. Bố mẹ của cụ C3 đều chết trước cụ C3. Sau khi cụ T1 chết, năm 1994 cụ C3 có được mua của Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã L, huyện C (chuyển thành Thị X1 và nay chuyển thành: Thành phố C) thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ngày 24/10/1994,

cụ C3 đã nộp 10.000.000 đồng tiền mua đất nhưng tiền này là của bà T3. Khi UBND xã giao đất, bà T3 là người nhận đất, xây tường bao xung quanh cùng một ngôi nhà nhỏ trên đất. Đến năm 2004, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ) đối với thửa đất trên mang tên cụ C3. Nhưng không hiểu lý do gì, sau này UBND huyện C ra quyết định thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ C3. Khoảng năm 2005 - 2006, bà T3 có khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ C3 là thửa đất trên. Sau đó, Tòa án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện, vì thửa đất chưa phải là di sản của cụ C3. Đến năm 2015, UBND thị xã C, tỉnh Hải Dương căn cứ vào Bản ghi lại chúc miệng của cụ C3 ngày 18/10/1999, có xác nhận của UBND xã L, cấp GCNQSDĐ cho anh Q là con ông T2, bà C1 đối với thửa đất nêu trên. Bà xác định Bản ghi lại di chúc miệng của cụ C3 ngày 18/10/1999 được lập sau thời điểm cụ C3 chết, không phải là ý chí của cụ C3. Mặt khác, cụ C3 là người có học thức, biết chữ và hoàn toàn tỉnh táo đến lúc chết, nhưng trong bản ghi lại di chúc trên lại không có chữ ký của cụ C3. Đến giữa năm 2022, UBND thành phố C có quyết định thu hồi một phần diện tích (khoảng 60m²) để thực hiện dự án mở rộng đường vào khu di tích K, đã lập phương án bồi thường số tiền 715.000.000 đồng, các chị em mới biết việc anh Q được cấp GCNQSDĐ nêu trên. Nay khởi kiện yêu cầu: Tuyên bố Bản ghi lại di chúc miệng ngày 18/10/1999, có xác nhận của UBND xã L, thành phố C vô hiệu; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BV 213550, do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương cấp cho anh Nguyễn Đức Q đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46, địa chỉ xã L, thành phố C; Chia thừa kế di sản của cụ C3 đối với diện tích đất còn lại của thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46, địa chỉ xã L, thành phố C và số tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo pháp luật. Bà xác định không có công sức gì đối với di sản của cụ C3; phần di sản được hưởng tự nguyện tặng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3.

[2]. Bị đơn anh Nguyễn Đức Q trình bày và đề nghị: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1, anh xác định đã được cụ C3 di chúc miệng định đoạt cho thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, tích đất 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương, anh cũng đã được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp GCNQSDĐ.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1]. Bà Vũ Thị C1 trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Bà và ông T2 có 03 người con chung là anh Q, anh C2 và chị D1. Khi cụ C3, cụ T1 còn sống ở cùng với vợ chồng bà, trước khi chết cụ C3 đã có di chúc miệng, nội dung tặng cho lại anh Q toàn bộ thửa đất mua của UBND xã L nhưng chưa được giao đất tại tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C. Căn cứ vào Phiếu thu tiền mua đất của cụ C3 năm 1994 với số tiền 10.000.000 đồng, Bản ghi

lại di chúc miệng ngày 18/10/1999, Phiếu thu tiền ngày 20/02/2004, anh Q đã được UBND thị xã C cấp GCNQSDĐ ngày 23/01/2015. Thửa đất này không phải là di sản thừa kế của cụ C3 nữa. Do vậy, bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà C1 (nguyên đơn).

[3.2]. Anh Nguyễn Đức C2 trình bày: Anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà C1, vì thửa đất mà bà C1 đang khởi kiện khi cụ C3 còn sống đã có di chúc miệng, định đoạt thửa đất cho anh Q là anh trai, anh Q cũng đã được cấp GCNQSDĐ. Trường hợp Tòa án xác định thửa đất là di sản thừa kế của cụ C3, chia di sản theo yêu cầu khởi kiện của bà C1, phần di sản được hưởng anh tặng cho anh Q được hưởng. Anh không có công sức gì đối với thửa đất tranh chấp.

[3.3]. Chị Nguyễn Thị Ngọc D1 trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3 thống nhất như nguyên đơn trình bày nêu trên. Trước đây, lúc còn nhỏ chị sống cùng mẹ và các anh trai, chị có nghe nói cụ C3 trước khi chết đã có di chúc miệng để lại diện tích đất khoảng 125m² đất tại thôn A, xã L, thành phố C cho anh Q, thực tế anh Q cũng đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này. Do vậy, chị xác định bà C1 khởi kiện là không có căn cứ, chị không đồng ý. Trường hợp chấp nhận khởi kiện của bà C1, đề nghị giải quyết theo pháp luật.

[3.4]. Bà Nguyễn Thị X trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3, nguồn gốc thửa đất tranh chấp thống nhất như nguyên đơn trình bày. Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện và các căn cứ như bà C1 đưa ra. Phần di sản được hưởng cho lại anh H2.

[3.5]. Anh Nguyễn Đức S, anh Nguyễn Đức D trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Đề nghị căn cứ pháp luật để giải quyết đối với khởi kiện của bà C1; nếu có căn cứ chia di sản của cụ C3, các anh từ chối nhận di sản, vắng mặt tại tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

[3.6]. Ông Hà Huy H1, anh Hà Văn H3 và anh Hà Huy H2 trình bày: Về mối quan hệ gia đình, thời điểm chết của cụ T1, cụ C3, ông B1, ông T2, bà T3 thống nhất như nguyên đơn trình bày. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C1; phần di sản ông H1, anh H3 được chia tặng cho lại anh H2; anh H2 đề nghị được nhận thừa kế bằng quyền sử dụng đất.

[3.7]. Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày: Đề nghị xem xét đầy đủ, toàn diện những chứng cứ đã cung cấp, đánh giá tính hợp pháp của GCNQSDĐ, việc cấp cho anh Q theo đúng pháp luật.

[3.8]. Ủy ban nhân dân xã L cung cấp: Thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C được UBND xã L bán cho cụ C3 thông qua 02 phiếu thu tiền năm 1994 và 2004. Trước khi cụ C3 chết, cụ C3 có để lại di chúc miệng, di chúc miệng này được Chủ tịch UBND xã L ghi lại vào ngày 18/10/1999, có đóng dấu của UBND xã L. Nội dung di chúc, cụ Cẩm T4 cho anh

Q là cháu nội toàn bộ thửa đất nêu trên. Khi cụ C3 chết thì thửa đất chưa được giao cho cụ C3; tại thời điểm bán đất, UBND xã L bán trái thẩm quyền nhưng thửa đất phù hợp với quy hoạch, đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Năm 2004, UBND huyện C cấp GCNQSDĐ mang tên cụ C3. Tuy nhiên, năm 2006 UBND huyện C ban hành quyết định thu hồi lại GCNQSDĐ vì thời điểm cấp thì cụ C3 đã chết. Căn cứ vào Bản ghi lại di chúc miệng ngày 18/10/1999, các phiếu thu tiền mua đất, ngày 23/01/2015, UBND thị xã C cấp GCNQSDĐ cho anh Q. Năm 2022, UBND thành phố C thu hồi một phần diện tích của thửa đất (59,6m²), để mở rộng đường vào khu di tích C - Kiếp Bạc, hiện diện tích còn lại sau thu hồi là 65,4m², số tiền đền bù được gửi tại tài khoản tiền gửi của Hội đồng giải phóng mặt bằng thành phố C, vì thửa đất đang xảy ra tranh chấp về việc chia thừa kế của cụ C3.

[3.9]. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố C cung cấp thông tin: Số tiền hỗ trợ bồi thường đất đai, tài sản vật kiến trúc, cây cối, hoa màu khi thu hồi một phần thửa đất số 184, tại thôn A, xã L để thực hiện dự án mở rộng đường vào khu di tích Kiếp Bạc là 695.725.000 đồng, đang nằm trong tài khoản mở tại Ngân hàng B2, Chi nhánh B3.

[3.10]. Kết quả thẩm định và định giá: Toàn bộ hiện trạng diện tích thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46 sau khi UBND thành phố C thu hồi còn lại = 65m². Giá trị quyền sử dụng đất ở = 11.600.000 đồng/m². Các tài sản trên đất các đương sự không yêu cầu thẩm định, định giá và không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654, Điều 655, Điều 657 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 624, Điều 652, Điều 658, Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C gồm: Tuyên bố Bản ghi lại di chúc miệng của cụ Nguyễn Đức C3 ngày 18/10/1999 có xác nhận của UBND xã L, thành phố C vô hiệu. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 213550 do UBND thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương cấp cho anh Nguyễn Đức Q đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46; địa chỉ xã L, thành phố C. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 65m² tại thửa đất số 184, tờ bản đồ 46 tại thôn A, xã L, thành phố C và số tiền hỗ trợ, bồi thường đất đai, tài sản vật kiến trúc cây cối hoa màu là 695.725.000 đồng.

- Xác định di chúc miệng của cụ Nguyễn Đức C3 ngày 18/10/1999, có xác nhận của UBND xã L, thành phố C có hiệu lực pháp luật.

- Xác định di sản của cụ Nguyễn Đức C3 là thửa đất số 184, tờ bản đồ 46; địa chỉ xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương (Diện tích còn lại sau khi thu hồi là

65m² x 11.600.000 đồng = 754.000.000 đồng; số tiền hỗ trợ, bồi thường, bổ sung đất đai, tài sản vật kiến trúc, cây cối hoa màu 695.725.000 đồng. Tổng = 1.449.725.000 đồng).

- Xác định anh Nguyễn Đức Q là người được hưởng thừa kế toàn bộ di sản của cụ C3 theo di chúc.

- Áng trích công sức duy trì di sản cho ông Hà Huy H1, anh Hà Huy H2, anh Hà Văn H3 trị giá 100.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của ông H1, anh H3 về việc cho anh H2 được hưởng phần giá trị công sức nêu trên. Anh Q có trách nhiệm thanh toán cho anh Hà Huy H2 số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất, chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo pháp luật.

Ngày 04/10/2023, bà Nguyễn Thị C kháng cáo: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngày 11/10/2023, anh Nguyễn Đức Q kháng cáo: Đề nghị không chấp nhận việc anh Q phải thanh toán công sức số tiền 100.000.000 đồng cho anh Hà Huy H2.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải lại theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Vũ Thị C1 xác định di chúc miệng của cụ C3 ngày 16/10/1999 là đúng pháp luật, anh Q là người được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ C3 theo di chúc, số tiền 7 triệu đồng đã nộp nhất trí cho anh Q không yêu cầu đề nghị gì.

Ông Hà Huy H1 xác định số tiền 10.000.000 đồng nộp tiền mua đất năm 1994 là tiền của bà T3, ông H1 là người đưa cụ C3 đi nộp cho UBND xã L. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ kiện, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập và giao nộp chứng cứ, hòa giải, trình tự thủ tục phiên tòa sơ thẩm... Đơn kháng cáo gửi trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Bà Nguyễn Thị C khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức C3 (chết năm 1999), tuyên bố di chúc miệng của cụ C3 vô hiệu, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), mang tên Nguyễn Đức Q tại thửa đất số 184, tờ bản đồ số 46, thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, thời hiệu, thẩm quyền đã thụ lý và giải quyết là có căn cứ.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, cụ Nguyễn Đức C3 và cụ Trương Thị T1 sinh được 05 người con là ông Nguyễn Đức B1, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Đức T2, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị X. Ngoài những người con trên hai cụ không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác. Cụ T1 chết năm tháng 4/1994. Bà C khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ C3, thời điểm mở thừa kế của cụ C3 là ngày 28/10/1999, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C3 gồm: Ông B1, bà C (nguyên đơn), ông T2, bà T3 và bà X theo Điều 649, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông T2 chết năm 1997, nên các con là anh Q, anh C2, chị D1 là những người thừa kế thế vị; ông B1 chết năm 1980, nên các con là anh D, anh S là những người thừa kế thế vị; bà T3 chết năm 2008, nên chồng và các con là ông H1, anh H2, anh H3 là những người được hưởng suất thừa kế của bà T3.

[2.2]. Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã L, thành phố C có căn cứ xác định thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C, được UBND xã L bán trái thẩm quyền cho cụ Nguyễn Đức C3, thông qua 02 phiếu thu tiền năm 1994 và 2004. Cụ C3 nộp tiền mua đất phiếu thu ngày 24/10/1994 (số tiền 10.000.000 đồng). Tại thời điểm cụ C3 chết năm 1999, UBND xã L không tiến hành bàn giao đất, do bán đất trái thẩm quyền. Tại tờ trình số 25 ngày 15/01/2003 của UBND xã L, trình HĐND và UBND huyện C (cũ) quy hoạch đất ở, lập danh sách những hộ đề nghị cấp GCNQSDĐ, đồng thời hợp pháp hóa quyền sử dụng đất cho 154 hộ, trong đó có hộ của cụ C3. Ngày 20/02/2004, bà Vũ Thị C1 nộp tại phiếu thu số tiền 7.000.000 đồng. Ngày 28/4/2003, UBND huyện C (cũ) quyết định hợp pháp hóa đối với diện tích đất xã L bán trái thẩm quyền từ năm 1994 - 1996, trong đó có hộ cụ C3. Căn cứ lời khai

của ông Nguyễn Anh T5, nguyên Chủ tịch xã L cung cấp: “Số tiền 10.000.000 đồng chỉ là tạm thu, khi có quyết định chính thức của UBND huyện, phải thu thêm tiền đền bù cây cối trả cho Lâm trường, thì mới chuyển đổi chính thức mục đích sử dụng, tổng thể mảnh đất cấp cho cụ C3 là 17.000.000 đồng (tạm thu của cụ C3 10.000.000 đồng, bà C1 nộp tiếp 7.000.000 đồng), khi cụ C3 chết, quyền và nghĩa vụ của cụ C3 mua đất chưa hoàn thiện”. Cung cấp của UBND xã L ngày 10/3/2006, thể hiện: “...nếu như cụ C3 chỉ nộp 10 triệu đồng mà không có ai nộp tiếp 7 triệu đồng đền bù cây cối, hoa màu thì UBND xã cũng không làm tờ trình, đề nghị cấp GCNQSDĐ được, vì không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo địa phương, việc cấp đất hộ đó phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp tiền đủ 10 triệu đồng và 7 triệu đồng đền bù”. Ngày 20/6/2004, UBND huyện C (nay là thành phố C), cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên, mang tên cụ Nguyễn Đức C3. Ngày 18/5/2006, UBND huyện C ban hành Quyết định số 203/UB-UB thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho cụ Nguyễn Đức C3, vì thời điểm cấp cụ C3 đã chết. Như vậy, diện tích đất 125m² được công nhận quyền sử dụng ngày 20/6/2004, đây là bất động sản theo Điều 181 Bộ luật Dân sự năm 1995, mặc dù bất động sản này được hình thành sau thời điểm cụ C4 chết, nhưng trên cơ sở nghĩa vụ tài chính nộp cho ngân sách địa phương, nên của cụ C3 và bà Vũ Thị C1 có quyền tài sản theo Điều 172 Bộ luật Dân sự năm 1995, việc xác định toàn bộ đất thuộc quyền của cụ C3 là chưa phù hợp.

[2.3]. Xét di chúc miệng của cụ C3 ngày 16/10/1999, yêu cầu tuyên bố bản ghi lại di chúc này vô hiệu, xét thấy: Cụ C3 chết ngày 28/10/1999, lời khai của bà C1 xác định là người ở cùng cụ C3, trước khi chết cụ C3 bị ốm nặng nhưng vẫn minh mẫn, nói chuyện thể hiện ý chí được. Trước đó, bà C1 cũng có nghe cụ C3 nói thừa đất 184, cụ C3 đã nộp tiền mua đất cho UBND xã L nhưng chưa được giao đất vì thủ tục chưa xong, sau này khi được giao đất cụ C3 sẽ cho cháu Q là con trai bà C1. Lời khai của bà C1 phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Anh T5, nguyên chủ tịch UBND xã L, ông Nguyễn Văn T6, nguyên Phó chủ tịch UBND xã L và ông Nguyễn Đức H4, nguyên cán bộ Văn phòng UBND xã L thời điểm đó đều xác định, vì trước đây cụ C3 nguyên là cán bộ lãnh đạo UBND xã L, nên ngày 16/10/1999, khi biết tin cụ C3 ốm nặng, UBND xã L có tổ chức đoàn đến thăm cụ, các ông đều là thành viên trong đoàn đến thăm cụ C3, thời điểm này sức khỏe của cụ C3 rất yếu, nhưng còn minh mẫn, nói chuyện và thể hiện ý chí được, khi đoàn của UBND xã L đến thăm, cụ C3 có trình bày ý chí của cụ, đối với thửa đất đã nộp tiền mua đất cho UBND xã L mà chưa được giao đất nêu trên, cụ C3 có nói với đoàn đến thăm, khi giao đất mà cụ C3 còn sống thì đề nghị giao thửa đất cho cụ, nếu cụ C3 đã chết thì gọi bà C1 hoặc con bà C1 là anh Q đến nhận đất, khi nào làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển tên cho cháu Q, vì cụ C3 cho cháu Q thừa đất này. Ngày 18/10/1999, ông T5 là người trực tiếp viết lại di chúc miệng của cụ C3, có nội dung thể hiện ý chí của cụ C3 đối với thửa đất như lời trình bày của ông T5, ông H4, ông T6 nêu trên. “Bản ghi lại di

chức miện” có xác nhận của ông H4, ông T6 là những người có mặt khi cụ C3 di chúc miện. Thời điểm đó thì ông T5, ông H4, ông T6 đều là cán bộ UBND xã L, không thuộc trường hợp không được là người làm chứng cho việc lập di chúc theo quy định tại Điều 657 Bộ luật Dân sự năm 1995. Do vậy, có căn cứ cho rằng việc làm chứng và lời khai của ông T5, ông H4, ông T6 về việc có mặt khi cụ C3 di chúc miện ngày 16/10/1999 là khách quan. Ông T5, ông H4, ông T6 đều là những người làm chứng khi cụ C3 di chúc miện, việc ghi chép lại di chúc miện của cụ C3 có thể do một trong ba người làm chứng nêu trên thực hiện. Do vậy, việc ông T5 là người trực tiếp ghi lại di chúc miện, ông T6 và ông H4 đã cùng ký tên trong “Bản ghi lại di chúc miện” ngày 18/10/1999 là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 1995. Nội dung di chúc miện này phù hợp thực tế như nhận định tại mục [2.3], cụ C3 xác định mới nộp tiền và chưa được giao đất, thể hiện ý chí của cụ C3 lúc đó vẫn minh mẫn, nội dung được thể hiện: “...tuy tôi đã nộp tiền mua đất nhưng xã chưa được giao đất cụ thể cho tôi. Tôi đề nghị với các anh Đảng ủy – HĐND – UBND, nếu tôi còn khỏe thì gọi tôi ra nhận, nếu chẳng may tôi qua đời, thì nhờ xã gọi con dâu tôi là: Vũ Thị C1 hoặc cháu nội tôi là Nguyễn Đức Q ra nhận đất. Khi làm đủ thủ tục bìa đỏ và giao đất, thì chuyển tên cho cháu Nguyễn Đức Q là cháu nội của tôi”. Bản di chúc này còn được đóng dấu của UBND xã L, ông Nguyễn Anh T5 - chức vụ Chủ tịch ký xác nhận. Thực tế cụ C3 chết ngày 28/10/1999 (12 ngày sau thời điểm di chúc miện). Nguyên đơn cho rằng, Bản ghi lại chúc miện của cụ C3 được viết sau nhiều năm khi cụ C3 chết, đề nghị Tòa án giám định tuổi mực. Tại bản Kết luận giám định số 46/2023/TTTVGĐDS ngày 12/09/2023 của Trung tâm T7 kết luận: “Bản ghi lại di chúc miện đề ngày 16/10/1999, có xác nhận của Chủ tịch và đóng dấu UBND xã L, huyện C được viết vào khoảng tháng 10/1999 với sai số cộng, trừ 03 tháng”. Từ những căn cứ trên, có căn cứ xác định trước khi chết cụ C3 có để lại di chúc miện, di chúc miện của cụ C3 ngày 16/10/1999 là hợp pháp, việc ghi chép lại di chúc miện của cụ C3 đảm bảo quy định của pháp luật, thể hiện đúng ý chí của cụ C3. Theo nội dung di chúc, cụ C3 đã định đoạt phần quyền của mình đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ 46 tại thôn A, xã L, thành phố C cho anh Q. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc miện của cụ C3 là hợp pháp, có hiệu lực nên chấp nhận ý kiến của Q, chia di sản của cụ C3 theo di chúc. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1, về việc tuyên bố bản ghi lại di chúc miện của cụ C3 vô hiệu là có căn cứ.

[2.4]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3: Thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C, mặc dù được công nhận quyền sử dụng sau thời điểm cụ C3 chết nhưng trên cơ sở nghĩa vụ tài chính nộp cho ngân sách địa phương, nên của cụ C3 có quyền tài sản theo Điều 172 Bộ luật Dân sự năm 1995 như nhận định tại mục [2.2]. Tuy nhiên, trước khi chết, cụ C3 đã lập di chúc miện ngày 16/10/1999, định đoạt toàn bộ phần quyền tài sản của mình cho anh Nguyễn Đức Q hưởng, di chúc miện của cụ C3 hợp pháp như nhận

định tại mục [2.3], nên di sản thừa kế của cụ C3 không còn để chia thừa kế. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia thừa kế di sản của cụ C3 là có căn cứ.

[2.5]. Thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Đức Q. Như nhận định tại mục [2.2], bất động sản này được hình thành trên cơ sở nộp 7 triệu đồng của bà Vũ Thị C1, nên bà C1 có quyền tài sản theo Điều 172 Bộ luật Dân sự năm 1995. Bà Vũ Thị C1 tự nguyện cho anh Q phần quyền tài sản số tiền đã nộp mua đất, nhất trí việc cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Đức Q không thắc mắc gì, xét quyền lợi của bà C1 đã tự nguyện cho anh Q, nên không phải xem xét.

[2.6]. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 23/01/2015, thửa đất số 184, tờ bản đồ 46, diện tích 125m² tại thôn A, xã L, thành phố C được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Đức Q (con ông T2, bà C1). Như đã nhận định ở phần trên, di chúc miệng của cụ C3 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, anh Q là người được cụ C3 định đoạt phần quyền tài sản đối với thửa đất số 184 theo di chúc, đồng thời bà Vũ Thị C1 nhất trí cho anh Q, nên anh Q có quyền đề nghị cấp GCNQSDĐ. Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận do UBND thành phố C cung cấp, thấy rằng: Hồ sơ đã đảm bảo, trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T8, quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà C1 về việc hủy GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Đức Q là có căn cứ.

[2.7]. Ngày 15/9/2022, UBND thành phố C ban hành Quyết định số 3769/QĐ-UBND về việc thu hồi đất GPMB thực hiện dự án đường vào khu D - Kiếp Bạc đoạn từ Quốc lộ C vào đền K1, thành phố C, thu hồi diện tích đất 59,5m² của thửa đất số 184 nêu trên. Hội đồng bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng đã lập Phương án hỗ trợ bồi thường bổ sung đất đai, tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu với số tiền 695.725.000 đồng. Như nhận định nêu trên, diện tích 125m² được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Nguyễn Đức Q, Tòa án cấp sơ thẩm xác định người được hưởng anh Q là có căn cứ.

[2.8]. Về trích trả công sức: Xét quan điểm của phía nguyên đơn, bà T3 là người bỏ ra số tiền 10.000.000 đồng để nộp ngày 24/10/1994 nên công sức của bà T3 là 50% giá trị tài sản đang tranh chấp, xét thấy: Tại Phiếu thu ngày 24/10/1994, thể hiện người nộp tiền là cụ Nguyễn Đức C3, ngoài lời khai thì bà C1, bà X không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, các đương sự đều trình bày sau khi được UBND xã L giao đất, bà T3 đã xây dựng một ngôi nhà tạm trên đất và xây tường bao xung quanh, nhưng các đương sự đều không yêu cầu định giá những tài sản này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T3 có một phần công sức và áng trích số tiền

100.000.000 đồng là phù hợp. Anh Q là người được hưởng di sản của cụ C3 theo di chúc, nên phải có trách nhiệm trả số tiền trên là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn: Với nhận định nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C là đúng pháp luật. Các lập luận và chứng minh của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ý kiến đề nghị của Luật sư cho yêu cầu kháng cáo là không có cơ sở. Vì vậy, cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Đức Q và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi và có đơn đề nghị, nên được miễn án phí phúc thẩm; anh Nguyễn Đức Q phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn anh Nguyễn Đức Q.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Về án phí:

3.1. Anh Nguyễn Đức Q phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001232 ngày 19/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3.2. Bà Nguyễn Thị C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đình Lực

